

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần EVN quốc tế
 Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng, Việt

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/201/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		115.425.553.026	122.643.539.939
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		461.197.700	6.377.319.596
1. Tiền	111		61.197.700	177.319.596
2. Các khoản tương đương tiền	112		400.000.000	6.200.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		97.110.000.000	96.700.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		97.110.000.000	96.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.746.394.453	15.357.263.192
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8.517.295.281	12.372.922.207
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		65.120.000	14.080.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.163.979.172	2.970.260.985
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		4.880.237.993	1.965.113.810
1. Hàng tồn kho	141		4.880.237.993	1.965.113.810
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.227.722.880	2.243.843.341
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		386.996.186	184.488.913
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.432.069.294	1.650.697.028
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		408.657.400	408.657.400



B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		316.214.419.129	316.190.301.639
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		29.575.508.641	29.284.710.023
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4.151.508.641	3.860.710.023
- Nguyên giá	222		9.723.855.520	9.228.656.331
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.572.346.879)	(5.367.946.308)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		25.424.000.000	25.424.000.000
- Nguyên giá	228		25.462.721.745	25.462.721.745
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(38.721.745)	(38.721.745)
III. Bất động sản đầu tư	230		15.280.655.336	15.546.436.464
- Nguyên giá	231		16.491.263.434	16.772.512.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.210.608.098)	(1.226.076.159)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		40.211.466.962	40.211.466.962
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		40.211.466.962	40.211.466.962
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		231.146.788.190	231.146.788.190
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		231.146.788.190	231.146.788.190
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	900.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			900.000
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		431.639.972.155	438.833.841.578

NGUỒN VỐN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		11.346.365.804	16.935.933.275
I. Nợ ngắn hạn	310		11.309.965.804	16.861.033.275
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.042.018.581	13.558.418.581
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.557.810.496	1.058.142.587
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		359.069.900	405.698.723
4. Phải trả người lao động	314		1.800.851.472	1.331.610.279
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		18.000.000	9.700.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		347.790.355	328.920.105
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.184.425.000	168.543.000
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		36.400.000	74.900.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		36.400.000	74.900.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			



D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		420.293.606.351	421.897.908.303
I. Vốn chủ sở hữu	410		420.293.606.351	421.897.908.303
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		366.771.450.000	366.771.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		366.771.450.000	366.771.450.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53.522.156.351	55.126.458.303
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		52.273.639.303	1.098.451.466
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.248.517.048	54.028.006.837
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		431.639.972.155	438.833.841.578

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người lập



Trần Vũ Quốc Tài

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thủy

Chủ tịch HĐQT



Trương Quang Minh



TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1

Đơn vị báo cáo: Công ty CP EVN Quốc tế

Địa chỉ: Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Cẩm Lệ, Đà Nẵng

Mẫu số B02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2021**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	3.231.326.361	2.486.693.087	3.557.917.271	2.770.858.875
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.231.326.361	2.486.693.087	3.557.917.271	2.770.858.875
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2.221.811.154	2.031.037.429	2.303.303.098	2.121.193.851
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		1.009.515.207	455.655.658	1.254.614.173	649.665.024
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.492.553.896	1.338.224.241	3.006.550.805	2.705.748.069
7. Chi phí tài chính	22		6.829		6.829	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.300.157.763	1.174.262.420	2.700.513.038	2.401.287.867
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.201.911.340	619.617.479	1.560.645.111	954.125.226
11. Thu nhập khác	31				1.200	24.906.000
12. Chi phí khác	32		1		1	7.114.357
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1)	0	1.199	17.791.643
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.201.911.339	619.617.479	1.560.646.310	971.916.869



15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	240.175.502	153.287.131	312.129.262	227.383.375
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		961.735.837	466.330.348	1.248.517.048	744.533.494
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN VŨ QUỐC TÀI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ THỦY

CHỦ TỊCH HĐQT




TRƯƠNG QUANG MINH



TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1

Đơn vị báo cáo: Công ty CP EVN Quốc tế

Địa chỉ: Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Cẩm Lệ, Đà Nẵng

Mẫu số B03- DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 2 NĂM 2021

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.560.646.310	971.916.869
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		188.932.510	183.170.501
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6.829	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.006.237.824)	(2.699.101.139)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.256.652.175)	(1.544.013.769)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.951.412.473	4.058.528.874
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.915.124.183)	(631.404.636)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7.542.384.485)	11.497.703.503
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(201.607.273)	(18.812.679)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(372.700.498)	(255.719.430)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(836.937.000)	



Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.173.993.141)	13.106.281.863
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(213.950.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50.610.000.000)	(27.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.200.000.000	23.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.884.321.824	239.941.139
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.260.371.824	(3.660.058.861)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.493.750)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.493.750)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(5.916.115.067)	9.446.223.002
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.377.319.596	2.080.932.466
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(6.829)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		461.197.700	11.527.155.468

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN VŨ QUỐC TÀI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ THỦY

CHỦ TỊCH HĐQT



TRƯƠNG QUANG MINH



Tổng công ty Phát điện 1
Đơn vị: Công ty cổ phần EVN Quốc tế
Địa chỉ: Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Cẩm Lệ, Đà Nẵng

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần; Công ty cổ phần EVN Quốc tế có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102379203 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 25/09/2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 18/5/2016. Trụ sở chính: Lô số 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Vốn điều lệ của Công ty là 366.771.450.000 đồng, tổng số cổ phần là 36.677.145 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần; Vốn thực góp của các cổ đông đến ngày 31/12/2019 là 366.771.450.000 đồng.
- Lĩnh vực kinh doanh: Quản lý dự án, sản xuất điện năng, tư vấn giám sát xây dựng công trình điện.
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Dạy nghề; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động tư vấn kỹ thuật (giám sát thi công xây dựng...); Quản lý dự án các công trình thủy điện tại Campuchia và Lào
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Góp vốn thành lập công ty TNHH thủy điện Hạ Sê San 2 tại Campuchia; Đang tiến hành khảo sát lập dự án đầu tư các dự án Hạ sê san 1/Sê san 5 tại Campuchia, Nậm Mô 1 tại Lào. Không tiếp tục triển khai nghiên cứu dự án thủy điện Sê Kông tại Campuchia; Thực hiện tư vấn giám sát, tư vấn QLDA các dự án, gói thầu.
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi. VNĐ

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: Thực hiện theo Thông tư 200/2014/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tuân thủ chế độ kế toán do Nhà nước ban hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển

Tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và có ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác đduwwocj ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền		Cuối kỳ	Đầu năm			
- Tiền mặt		4 138 000	122 002 000			
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		57 059 700	55 317 596			
- Tiền đang chuyển						
Cộng		61 197 700	177 319 596			
2. Các khoản đầu tư tài chính						
		Cuối kỳ			Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:		Cuối kỳ			Đầu năm	
		Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối kỳ			Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
b1) Ngắn hạn		97 510 000 000	97 510 000 000	102 900 000 000	102 900 000 000	
- Tiền gửi có kỳ hạn		97 510 000 000	97 510 000 000	102 900 000 000	102 900 000 000	
b2) Dài hạn						

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Cuối kỳ			Đầu năm		
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con								
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;								
- Đầu tư vào đơn vị khác;			231 146 788 190		231 146 788 190	231 146 788 190		231 146 788 190

Khoản đầu tư: Đầu tư vào công ty TNHH thủy điện Hạ Sê San 2.

Về số lượng: Công ty cổ phần EVN Quốc tế góp vốn bằng tất cả chi phí đã thực hiện của dự án thủy điện Hạ Sê San 2 và đường dây đấu nối vào Công ty dự án.

Về giá trị: Bằng 10% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH thủy điện Hạ Sê San 2 cũng có nghĩa là bằng 10% vốn chủ sở hữu dự án thủy điện Hạ Sê San 2.

Ngày 14/7/2020, Công ty TNHH dự án thủy điện Hạ Sê San 2 đã thanh toán cổ tức đợt 1 với giá trị là 1.290.000 USD tương đương với 29.811.900.000 đồng (sau khi trừ đi 14% phí chuyển tiền)

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	8 517 295 281		12 372 922 207	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	112 586 172		94 853 985	
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Các khoản phải thu khác.	1 995 393 000		2 873 477 000	
Cộng	2 107 979 172		2 968 330 985	
b) Dài hạn				
Cộng				
Tổng cộng (a+b)	2 107 979 172		2 968 330 985	
5. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;				
- Công cụ, dụng cụ;				

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	4 880 237 993		1 965 113 810	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

6. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm;				
- XDCB;			40 211 466 962	40 211 466 962
- Sửa chữa.				

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	5 445 292 329	297 272 727	3 342 007 200	144 084 075		9 228 656 331
- Mua từ đầu năm		213 950 000				
- Đầu tư XDCB hoàn Thành						
- Tăng khác	281 249 189					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	5 726 541 518	511 222 727	3 342 007 200	144 084 075		9 723 855 520
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1 628 527 235	264 986 999	3 342 007 200	132 424 874		5 367 946 308
- Khấu hao từ đầu năm	92 343 483	14 863 638		12 390 369		119 597 490
- Tăng khác	84 803 081					84 803 081
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						

- Tại ngày đầu năm	25 424 000 000							25 424 000 000
- Tại ngày cuối kỳ	25 424 000 000							25 424 000 000
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	0	0	0	0	0	0	0	0
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;	0	0	0	0	0	0	0	0

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu năm	LK giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	16 772 512 623		281 249 189	16 491 263 434
- Quyền sử dụng đất	12 712 000 000			12 712 000 000
- Nhà	4 060 512 623		281 249 189	3 779 263 434
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	1 226 076 159	69 335 020	84 803 081	1 210 608 098
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	1 226 076 159	69 335 020	84 803 081	1 210 608 098
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	15 546 436 464		196 446 108	15 280 655 336
- Quyền sử dụng đất	12 712 000 000			12 712 000 000
- Nhà	2 834 436 464		196 446 108	2 568 655 336
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
10. Chi phí trả trước			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn			386 996 186	184 488 913
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;			313 407 097	68 452 856
- Chi phí đi vay;				
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).			73 589 089	116 036 057
b) Dài hạn				900 000

Cộng(a+b)		386 996 186	185 388 913
11. Tài sản khác			
a. Ngắn hạn		408 657 400	408 657 400
b. Dài hạn			
Cộng		408 657 400	408 657 400
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm
			Cuối kỳ
a) Phải nộp	405 698 723	591 398 011	638 026 834
- Thuế GTGT			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất, nhập khẩu			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	300 746 738	312 129 262	372 700 498
- Thuế thu nhập cá nhân	104 951 985	276 268 749	262 326 336
- Thuế tài nguyên			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000
4- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp			
b) Phải thu			
- Thuế GTGT			
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất, nhập khẩu			
- Thuế TNDN			
- Thuế Thu nhập cá nhân			
- Thuế tài nguyên			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp			
13. Chi phí phải trả			Cuối kỳ
			Đầu năm
a) Ngắn hạn			18 000 000
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			9 700 000
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán			

- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
14. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn	347 790 355	328 920 105
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;		
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	27 600 000	28 800 000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	297 626 355	300 120 105
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	22 564 000	
b) Dài hạn	36 400 000	74 900 000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	36 400 000	74 900 000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
15. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
b) Dài hạn	0	0
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						

- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	366 771 450 000					
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	366 771 450 000					
	Quỹ đầu tư phát triển		Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A	7		9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay				55 126 458 303		55 126 458 303
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay				1 248 517 048		1 248 517 048
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác				2 852 819 000		
Số dư cuối kỳ				53 522 156 351		53 522 156 351
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp ngân sách						
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết					366 771 450 000	366 771 450 000
- Cổ phiếu ưu đãi						
Cộng					366 771 450 000	366 771 450 000

	Năm nay	Năm trước
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	366 771 450 000	366 771 450 000
+ Vốn góp Tăng trong năm		
+ Vốn góp Giảm trong năm		
+ Vốn góp Cuối kỳ	366 771 450 000	366 771 450 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

17. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3 231 326 361	2 486 693 087
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	2 992 599 090	2 309 465 811
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	238 727 271	177 227 276
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	3 231 326 361	2 486 693 087
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của dịch vụ TVGS	2 130 986 851	1 946 785 312
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ cho thuê văn phòng	90 824 303	84 252 117
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	2 221 811 154	2 031 037 429
4. Doanh thu hoạt động tài chính		

- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	1 492 241 896	1 338 224 241
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	312 000	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	1 492 553 896	1 338 224 241
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	6 829	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
Cộng	6 829	
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng		
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		1
Cộng		1
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1 300 157 763	1 174 262 420

- Các khoản Chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	22 604 334	51 983 970
- Chi phí nhân công;	824 476 400	550 000 000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	60 023 496	53 631 435
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	183 789 112	139 422 907
- Chi phí khác bằng tiền.	209 264 421	379 224 108
Cộng	1 300 157 763	1 174 262 420
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	LK từ đầu năm đến tháng này năm nay	LK từ đầu năm đến tháng này năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	240 175 502	153 287 131
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu



Trần Vũ Quốc Tài

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thủy

